

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt danh mục chi tiết công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Tri Tôn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5 (CHUYÊN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương và nguồn ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 2396/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách trung ương cho các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh An Giang;

Xét Tờ trình số 144/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc phê duyệt danh mục chi tiết công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Tri Tôn; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê duyệt danh mục chi tiết công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Tri Tôn, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện Tri Tôn là 196.562 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn Ngân sách Trung ương: 170.184 triệu đồng.
- Nguồn vốn Ngân sách Tỉnh: 17.018 triệu đồng.
- Nguồn vốn ngân sách huyện: 9.360 triệu đồng.

Đối với nguồn vốn ngân sách huyện đối ứng thực hiện chương trình, Ủy ban nhân dân huyện bố trí, cân đối trong kế hoạch tài chính, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 5 năm để thực hiện nội dung thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Danh mục chi tiết công trình sử dụng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Tri Tôn, như sau:

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo.

Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội huyện nghèo.

(Danh mục chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ nguồn vốn từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh được phân bổ hằng năm và danh mục công trình trung hạn giai đoạn 2021-2025 được Hội đồng nhân dân huyện phê duyệt. Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm thẩm định nguồn vốn, quyết định danh mục đầu tư trong chương trình hằng năm để thực hiện, làm cơ sở để thực hiện thủ tục đầu tư theo quy định.

Khi đã hoàn thiện thủ tục đầu tư, giao Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân bổ chi tiết theo danh mục công trình, nguồn vốn đúng nội dung, mục tiêu, đối tượng, tỷ lệ hỗ trợ.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp có phát sinh điều chỉnh, thay đổi danh mục công trình trung hạn giai đoạn 2021-2025, Ủy ban nhân dân huyện kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện và trình Hội đồng nhân dân.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn khóa XII, kỳ họp thứ 5 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh,
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch – Đầu tư;
- Sở Tài chính; Sở Lao động-TB&XH;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Cơ quan, ban ngành, đoàn thể huyện;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT. D

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Phương Lan



PHỤ LỤC
DANH MỤC CHI TIẾT CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Đính kèm Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Tri Tôn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô (m)	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó:			Ngân sách huyện		
						Tổng số (NSTW+NST)	NSTW	Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - Xã hội										
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - Xã hội				196.562	187.202	170.184	17.018	9.360		
1	Bê tông xi măng đường giao thông ấp Vinh Hòa - Lạc Quới	Lạc Quới	2.300	2022-2024	12.474	11.880	10.800	1.080	594	Ban QLDA khu vực huyện	
2	Bê tông xi măng đường nội bộ nối Quốc lộ N1 đến Trạm Y tế cũ và đường nội bộ cấp Kênh Vĩnh Tế xã Lạc Quới	Lạc Quới	920	2022-2024	2.287	2.178	1.980	198	109	Ban QLDA khu vực huyện	
3	Bê tông xi măng đường bờ Tây kênh 24 xã Lạc Quới (đoạn còn lại)	Lạc Quới	1.000	2023-2025	3.638	3.465	3.150	315	173	Ban QLDA khu vực huyện	
4	Bê tông xi măng đường giao thông ấp Vinh An - Vĩnh Phước	Vĩnh Phước	4.400	2022-2024	24.948	23.760	21.600	2.160	1.188	Ban QLDA khu vực huyện	
5	Bê tông xi măng đường Kênh Ông Tà - Vĩnh Phước (đoạn từ Cổng bản đến đường DH 80)	Vĩnh Phước	550	2023-2025	2.391	2.277	2.070	207	114	Ban QLDA khu vực huyện	
6	Bê tông xi măng đường giao thông nông thôn ấp Vinh Hòa - Vĩnh Gia (đoạn từ cầu chợ đến ranh KG)	Vĩnh Gia	950	2023-2025	2.495	2.376	2.160	216	119	Ban QLDA khu vực huyện	
7	Bê tông xi măng đường Sóc Đồng Tô thị trấn Ba Chúc	TT. Ba Chúc	2.300	2022-2024	8.177	7.788	7.080	708	389	Ban QLDA khu vực huyện	
8	Bê tông xi măng đường Kênh Ông Tà - Ba Chúc (đoạn từ đường 955B đến Cầu T6)	TT. Ba Chúc	600	2023-2025	2.599	2.475	2.250	225	124	Ban QLDA khu vực huyện	
9	Bê tông xi măng đường giao thông ấp An Lương - Lương Phi	Lương Phi	1.200	2022-2024	6.237	5.940	5.400	540	297	Ban QLDA khu vực huyện	
10	Bê tông xi măng đường giao thông ấp An Thành, An Nhơn - Lương Phi	Lương Phi	4.000	2022-2024	20.790	19.800	18.000	1.800	990	Ban QLDA khu vực huyện	
11	Bê tông xi măng đường vào Công viên Soài Chék	Núi Tô	210	2022-2024	1.247	1.188	1.080	108	59	Ban QLDA khu vực huyện	
12	Bê tông xi măng đường vào Khu thể thao Du lịch Soài Chék	Núi Tô	210	2022-2024	1.247	1.188	1.080	108	59	Ban QLDA khu vực huyện	
13	Mở rộng đường giao thông (đoạn tiếp giáp đường nhựa xã An Tức đến xã Núi Tô)	Núi Tô	2.700	2022-2024	14.033	13.365	12.150	1.215	668	Ban QLDA khu vực huyện	
14	Mở rộng đường bê tông xi măng từ Lữ Đoàn đến hồ Soài Chék	Núi Tô	1900	2022-2024	1.040	990	900	90	50	Ban QLDA khu vực huyện	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô (m)	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó:			Ngân sách huyện		
						Tổng số (NSTW+NST)	NSTW	Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
15	Bê tông xi măng đường từ Kăn Đồn xã Núi Tô đến Kênh 16 giáp ranh thị trấn Tri Tôn	Núi Tô	1.000	2023-2025	3.638	3.465	3.150	315	173	Ban QLDA khu vực huyện	
16	Bê tông xi măng một đoạn đường N8	Lê Tri	1.500	2023-2025	3.638	3.465	3.150	315	173	Ban QLDA khu vực huyện	
17	Bê tông xi măng đường Sóc Túc - Lê Tri (đoạn còn lại)	Lê tri	2.300	2022-2024	13.090	12.467	11.334	1.133	623	Ban QLDA khu vực huyện	
18	Bê tông xi măng đường Dân sinh khu Góm Sứ đường số 3	TT. Tri Tôn	145	2022-2024	782	745	677	68	37	Ban QLDA khu vực huyện	
19	Bê tông xi măng đường Dân sinh khu Góm Sứ đường số 4	TT. Tri Tôn	242	2022-2024	882	840	764	76	42	Ban QLDA khu vực huyện	
20	Bê tông xi măng đường Dân sinh khu Góm Sứ đường số 5	TT. Tri Tôn	175	2022-2024	674	642	584	58	32	Ban QLDA khu vực huyện	
21	Kéo hệ thống điện, nước Đông Kênh 16	TT. Tri Tôn	750	2022-2024	624	594	540	54	30	Ban QLDA khu vực huyện	
22	Bê tông xi măng đường Tây Kênh 13, khóm Huệ Đức - Cô Tô	Cô Tô	3.300	2022-2024	8.865	8.443	7.675	768	422	Ban QLDA khu vực huyện	
23	Bê tông xi măng đường giữa chợ Cô Tô	Cô Tô	400	2022-2024	1.143	1.089	990	99	54	Ban QLDA khu vực huyện	
24	Bê tông xi măng đường Sóc Triết - Cô Tô (đoạn từ nhà ông Chau Chhoi đến nhà bà Néang Kune)	Cô Tô	400	2023-2025	1.040	990	900	90	50	Ban QLDA khu vực huyện	
25	Bê tông xi măng đường Sóc Triết - Cô Tô (đoạn từ nhà ông Chau Kune đến nhà ông Châu Văn Bảy)	Cô Tô	200	2023-2025	520	495	450	45	25	Ban QLDA khu vực huyện	
26	Bê tông xi măng đường Công Ranh đến Kênh T6 - Lương An Trà (cập kênh Ranh AG -KG)	Lương An Trà	4.000	2022-2024	10.973	10.450	9.500	950	523	Ban QLDA khu vực huyện	
27	Bê tông xi măng mở rộng đường dẫn cầu Lò Gạch - An Tức	An Tức	400	2023-2025	2.079	1.980	1.800	180	99	Ban QLDA khu vực huyện	
28	Bê tông xi măng đường bờ Tây kênh 10 xã Tân Tuyên	Tân Tuyên	2.300	2022-2024	5.717	5.445	4.950	495	272	Ban QLDA khu vực huyện	
29	Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu Kok Ka Vê - Ô Lâm đến cầu Sắt Phú Lâm - LAT	Ô Lâm	700	2023-2025	2.599	2.475	2.250	225	124	Ban QLDA khu vực huyện	
30	Bê tông xi măng đường từ cầu Phước Long đến cầu sắt Ô Tà Mit - Ô Lâm	Ô Lâm	800	2023-2025	2.911	2.772	2.520	252	139	Ban QLDA khu vực huyện	
31	Bê tông xi măng đường từ VP áp Cây Me - Châu Lăng đến cầu Tha La	Châu Lăng	2.120	2022-2024	9.356	8.910	8.100	810	446	Ban QLDA khu vực huyện	
32	Mở rộng làn đường Chùa Phnômpi qua đường Latina	Châu Lăng	2.600	2022-2024	4.366	4.158	3.780	378	208	Ban QLDA khu vực huyện	

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Quy mô (m)	Thời gian KC-HT	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025					Chủ đầu tư	Ghi chú
					Tổng tất cả nguồn vốn	Trong đó:			Ngân sách huyện		
						Tổng số (NSTW+NST)	NSTW	Ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
33	Bê tông xi măng đường từ VP. ấp Bàng Rò đến giáp ấp Sà Lôn - Châu Lãng	Châu Lãng	1.300	2022-2024	3.222	3.069	2.790	279	153	Ban QLDA khu vực huyện	
34	Bê tông xi măng lộ nông thôn Tám ngàn (đoạn từ cầu Cây Me đến VP. Ban ấp Cây Me	Châu Lãng	350	2022-2024	936	891	810	81	45	Ban QLDA khu vực huyện	
35	Nâng cấp bê tông liên xã cập kênh Tám ngàn ấp An Lộc - Châu Lãng	Châu Lãng	2.000	2022-2024	10.395	9.900	9.000	900	495	Ban QLDA khu vực huyện	
36	Bê tông xi măng đường Kênh 11 - Tà Đảnh (đoạn từ đường 941 đến Kênh 2)	Tà Đảnh	2.200	2022-2024	5.509	5.247	4.770	477	262	Ban QLDA khu vực huyện	